

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH MINH BẠCH HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TỈNH TRÀ VINH

Đặng Minh Tuấn* - Phạm Văn Cà**

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Phương pháp phân tích nhân tố và hồi quy tuyến tính được sử dụng để kiểm định mô hình thực nghiệm đề xuất. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tám yếu tố có ảnh hưởng tính minh bạch hệ thống báo cáo tài chính của các doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh, bao gồm: (i) quy định pháp lý về kế toán, (ii) hành vi của nhà quản trị, (iii) chính sách thuế, (iv) quy mô doanh nghiệp, (v) phần mềm kế toán, (vi) tổ chức kiểm toán, (vii) hệ thống kế toán, (viii) năng lực kế toán.

• Từ khóa: báo cáo tài chính, phần mềm kế toán, tổ chức kiểm toán.

The study was conducted to identify different factors affecting the transparency of the financial reporting system of Tra Vinh province enterprises. The methodology of factor analysis and linear regression were used to test suggested experimental models. The findings indicated the eight key factors affecting greatly transparent financial reporting system of Tra Vinh province companies, including: (i) Accounting legal regulations, (ii) Administrator behavior, (iii) Tax policy, (iv) firm size, (v) Accounting software, (vi) Auditing organization, (vii) Accounting system, (viii) Accounting staff capacity.

• Keywords: financial reporting, accounting software, accounting software.

Ngày nhận bài: 10/1/2019

Ngày chuyển phân biện: 15/1/2019

Ngày nhận phân biện: 21/1/2019

Ngày chấp nhận đăng: 24/1/2019

1. GIỚI THIỆU

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đánh giá là một trong những công cụ hữu hiệu trong việc cung cấp thông tin tài chính cho nhiều đối tượng bên ngoài quan tâm (các nhà đầu tư, chủ nợ, cơ quan quản lý nhà nước). Tuy nhiên, một vấn đề tiêu cực bao lâu nay là sự minh bạch trong công bố thông tin của các tổ chức có sự chậm trễ, thậm chí che giấu thông tin ảnh hưởng lớn tới quyết định, cũng như niềm tin của nhà đầu tư. “Lòng tin được xây dựng

dựa trên công khai, minh bạch” (IFC 2012). Do đó, tính chính xác, kịp thời và có độ tin cậy được xem là một trong những yếu tố góp phần tạo nên tính hữu ích của một báo cáo tài chính.

Bên cạnh đó, tính minh bạch của báo cáo tài chính là một trong những tiêu chí phản ánh chất lượng báo cáo tài chính vì nó ảnh hưởng đến việc ra quyết định của những người sử dụng báo cáo tài chính. Thực tiễn Việt Nam và trên thế giới cho thấy, các cuộc khủng hoảng kinh tế thường bắt nguồn từ hệ thống tài chính. Việc công bố báo cáo tài chính của các doanh nghiệp hiện nay có sự che giấu thông tin chưa phản ánh đúng thực trạng “sức khỏe” của đơn vị mình trước công chúng. Chính vì thế việc nghiên cứu các nhân tố tác động đến tính minh bạch hệ thống Báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh là cần thiết. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố tác động đến tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính. Đồng thời, đề xuất, khuyến nghị dựa trên kết quả nghiên cứu để cải thiện tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

2. XÂY DỰNG MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

2.1.1. Nhân tố quy mô doanh nghiệp

Doanh nghiệp có quy mô lớn có nhiều nguồn thông tin công bố cho nhà đầu tư tốt hơn so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Nhận định này được rút ra từ kết quả nghiên cứu các tác giả: Wallace, 1994; Robert Bushman & cs., 2004; Cheung

* Phòng Tài chính huyện Càng Long ** Trường Đại học Trà Vinh

& cs., 2005. Theo lý thuyết đại diện (Jensen và Meckling, 1976), chi phí đại diện có liên quan đến sự tách rời giữa quyền quản lý và quyền sở hữu, thông thường xuất hiện ở những công ty có quy mô lớn. Chi phí ủy nhiệm có xu hướng gia tăng cùng với quy mô của công ty (Hossain, 1995). Các công ty có quy mô lớn có khả năng sẽ công bố nhiều thông tin hơn nhằm cố gắng làm giảm chi phí này. Ngoài ra, theo lý thuyết tiết kiệm chi phí thông tin, chi phí là gánh nặng cho các doanh nghiệp khi muốn thiết lập và tổ chức hệ thống thông tin nói chung và kế toán nói riêng để cung cấp thông tin tài chính minh bạch, cân nhắc lợi ích - chi phí là vấn đề quan trọng mà các doanh nghiệp phải cân nhắc khi muốn tăng cường sự minh bạch báo cáo tài chính.

2.1.2. Hành vi của nhà quản trị

Theo Healy và cộng sự (2001) nghiên cứu về lý thuyết thông tin bất cân xứng, công bố thông tin và các thị trường vốn thì tính minh bạch BCTC của doanh nghiệp sẽ bị thay đổi và giảm chất lượng do ảnh hưởng của nhà quản trị trong quyết định phương pháp kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy, để phục vụ cho mục đích quản trị của mình, nhà quản lý có khả năng can thiệp vào công tác kế toán và BCTC của doanh nghiệp. Mục đích can thiệp BCTC của nhà quản trị theo cả 2 xu hướng lãi giả - lỗ thật và lỗ giả - lãi thật (Trịnh Đức Vinh, 2016).

2.1.3. Năng lực nhân viên kế toán

Các nghiên cứu trước đó cũng chỉ ra rằng có sự tương thích giữa việc hiện diện của các nhân viên kế toán chuyên nghiệp với mức độ minh bạch hệ thống BCTC trong doanh nghiệp (Ismail and King, 2007); hay sự hiện diện của các nhân viên kế toán chuyên nghiệp giúp cho doanh nghiệp hoàn thiện hơn minh bạch hệ thống BCTC (McChlery và cộng sự, 2004).

2.1.4. Các quy định pháp lý về kế toán

Các quy định pháp lý về kế toán bao gồm Luật Kế toán, hệ thống các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, các văn bản pháp lý liên quan nhằm làm cơ sở như hướng dẫn công việc kế toán viên trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính. Theo Holthausen (2009) về thực thi chuẩn mực kế toán và kết quả báo cáo tài chính thì chuẩn mực kế toán có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng báo cáo tài chính. Nghiên cứu chỉ ra rằng, việc áp dụng bắt buộc chuẩn mực kế toán chỉ xảy ra ở những doanh nghiệp có động lực để minh bạch thông tin kế toán và ở những nước có hệ thống pháp luật hoàn thiện.

2.1.5. Tổ chức kiểm toán

Theo Trần Đình Khôi Nguyên (2010) nếu doanh nghiệp được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán có quy mô lớn và uy tín cao, thì doanh nghiệp đó sẽ quan tâm nhiều đến việc vận dụng các chuẩn mực và chế độ kế toán, chất lượng thông tin BCTC sẽ cao và minh bạch hơn so với các doanh nghiệp không có yêu cầu phải kiểm toán nghiêm khắc. Hơn nữa, lý thuyết thông tin hữu ích khẳng định rằng, do đặc điểm mất cân đối về mặt thông tin giữa các đối tượng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, thường là các nhà đầu tư có xu hướng dựa vào thông tin kiểm toán như một tài liệu quan trọng cho việc ra các quyết định kinh tế.

2.1.6. Hệ thống kế toán

Lê Thị Mỹ Hạnh (2016) cho rằng hệ thống kế toán là phương tiện/công cụ phản ánh quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các số liệu/thông tin này sẽ được tập hợp và trình bày dưới hình thức của các báo cáo tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Sự minh bạch Báo cáo tài chính càng cao phụ thuộc vào sự chủ quan, tính trung thực của doanh nghiệp trong việc lập, trình bày và công bố thông tin tài chính.

2.1.7. Chất lượng phần mềm kế toán

Trần Phước (2009) nghiên cứu thực trạng của việc ứng dụng phần mềm kế toán trong các doanh nghiệp Việt Nam và vai trò của nó trong việc nâng cao chất lượng tổ chức trong các doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng phần mềm kế toán giúp gia tăng tính hữu ích của việc cung cấp thông tin đầy đủ, tin cậy và kịp thời. Đây chính là biện luận cho thấy nhân tố phần mềm kế toán có ảnh hưởng đến tính minh bạch báo cáo tài chính.

2.1.8. Chính sách thuế

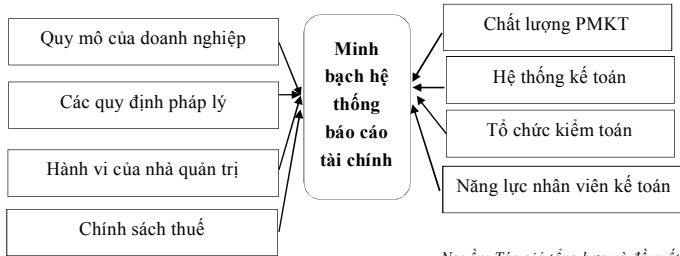
Giám sát của cơ quan thuế ảnh hưởng đến chất lượng thông tin tài chính về tính minh bạch và tin cậy của báo cáo tài chính (Hanlon, Hoopes, and Shroff, 2014). Nguyễn Xuân Hưng và Phạm Quốc Thuận (2016) nghiên cứu tác động của nhân tố bên ngoài doanh nghiệp đến tính thích đáng của chất lượng thông tin kế toán trên BCTC. Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố áp lực từ thuế tác động đến chất lượng thông tin tài chính về tính minh bạch BCTC.

Mô hình nghiên cứu

Qua việc tổng quan các kết quả nghiên cứu và biện luận những giả thuyết về tính minh bạch hệ thống báo cáo tài chính, có rất nhiều nhân tố ảnh

hưởng đến mức độ minh bạch hệ thống báo cáo tài chính. Các nhân tố đó được xem xét ở nhiều góc độ từ vĩ mô như hệ thống kinh tế, chính trị, văn hóa đến vi mô như các đặc điểm tài chính hay đặc điểm quản trị công ty. Nhưng do Trà Vinh là một trong những tỉnh đang phát triển và có những nét đặc trưng riêng về vùng miền, địa lý. Do vậy, mô hình nghiên cứu được đề xuất như hình sau:

Hình: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

$$MBBCTC = \beta_0 + \beta_1 QMDN + \beta_2 QDPL + \beta_3 HVNQT + \beta_4 CLPMKT + \beta_5 HTKT + \beta_6 TCKT + \beta_7 NLKT + \beta_8 CST$$

Bảng 1: Tổng hợp các biến độc lập và cơ sở đo lường

| STT | Tên biến | Lý thuyết | Cơ sở chọn biến | Kỳ vọng biến | Đo lường |
|-----|---------------------------------|---|---|--------------|-----------------|
| 1 | Quy mô doanh nghiệp | Lý thuyết ngẫu nhiên; Lý thuyết tiết kiệm chi phí thông tin | Mallin và Ow-Yong (2012) Cheung và cộng sự (2005) Bradbury (1992) Lê Trường Vinh và cộng sự (2008) Phạm Quốc Thuận (2016) | + | Likert 5 mức độ |
| 2 | Các quy định pháp lý về kế toán | Lý thuyết tín hiệu | Nguyễn Đình Hùng (2010) Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) Phạm Quốc Thuận (2016) Nguyễn Thị Kiều Hoa (2016) | +/- | Likert 5 mức độ |
| 3 | Hành vi của nhà quản trị | Lý thuyết đại diện | Nguyễn Thị Kiều Hoa (2016) Trịnh Đức Vinh (2016) Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) | +/- | Likert 5 mức độ |
| 4 | Chất lượng phần mềm kế toán | Lý thuyết xử lý thông tin | Phạm Quốc Thuận (2016) Nguyễn Thị Kiều Hoa (2016) | + | Likert 5 mức độ |
| 5 | Hệ thống kế toán | Lý thuyết ngẫu nhiên | Robert Bushman và cộng sự (2001) Nguyễn Đình Hùng (2010) Lê Thị Mỹ Hạnh (2013) | +/- | Likert 5 mức độ |
| 6 | Tổ chức kiểm toán | Lý thuyết thông tin hữu ích | Robert Bushman và cộng sự (2001) Nguyễn Đình Hùng (2010) Lê Thị Mỹ Hạnh (2015) Phạm Quốc Thuận (2016) Lê Thị Mỹ Hạnh (2013) | +/- | Likert 5 mức độ |
| 7 | Năng lực nhân viên kế toán | Lý thuyết sự khuếch tán kỹ thuật | Lê Thị Mỹ Hạnh (2013) Nguyễn Thị Kiều Hoa (2016) Phạm Quốc Thuận (2016) | + | Likert 5 mức độ |
| 8 | Chính sách thuế | Lý thuyết tín hiệu | Robert Bushman và cộng sự (2001) Phan Minh Nguyệt (2014) Nguyễn Thị Kiều Hoa (2016) Nguyễn Xuân Hưng và Phạm Quốc Thuận (2016) | + | Likert 5 mức độ |

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu: Trong nghiên cứu này, mẫu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện, đây là phương pháp chọn mẫu

phi xác suất. Đối tượng của khảo sát là các kế toán trưởng, giám đốc tài chính, kế toán viên làm việc tại các doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh.

2.2.2. Phương pháp điều tra chọn mẫu: Trong phân nghiên cứu này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA, để sử dụng phương pháp phân tích EFA kích thước mẫu ít nhất gấp 05 lần tổng biến quan sát (n ≥ 5m, với m là số biến quan sát trong mô hình). Trong nghiên cứu này, tổng biến quan sát là 41, vậy n ≥ 5 x 41 = 205. Do vậy, để dự phòng có phiếu trả lời không hợp lệ nên tác giả chọn cơ sở mẫu đủ lớn là 230.

2.2.3. Phương pháp xử lý số liệu: Tác giả thực hiện phương pháp thống kê mô tả mẫu nghiên cứu, kiểm định, đánh giá thang đo bằng công cụ hệ số Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến tính minh bạch của báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Căn cứ vào kết quả thống kê cho thấy, người trả lời có mức độ hiểu biết trung bình về tính minh bạch báo cáo tài chính là 86/230 (chiếm 37,4%), có 59,1% người trả lời có sự hiểu biết khá rõ về vấn đề này. Tuy nhiên, có 3,5% người trả lời có sự hiểu biết hạn chế về tính minh bạch của báo cáo tài chính. Đối với thâm niên làm việc: có 56,5% người trả lời có kinh nghiệm trong nghề từ 01 đến 05 năm, 38,7% có kinh nghiệm làm việc từ 06 đến 10 năm, còn lại 4,8% với thâm niên làm việc từ 11 đến 15 năm.

Căn cứ trên 29 biến quan sát được giữ lại sau kiểm định thang đo, nghiên cứu sử dụng kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Bartlett's Test of Sphericity để đánh giá mức độ tương quan các biến với nhau trong việc giải thích khái niệm nhân tố.

Kết quả bảng 3 cho thấy hệ số KMO = 0,670 > 0,5 có thể sử dụng phương pháp phân tích nhân tố cho các biến. Bartlett's Test of Sphericity (Sig.) = 0,000 là các biến có tương quan với nhau trong tổng thể. Giá trị Eigenvalues > 1,0. Sau khi loại bỏ những chỉ báo không thỏa mãn điều kiện, kết quả phân tích nhân tố cho thấy có 8 nhân tố được rút trích, 8 nhân tố giải thích được 81,4% tổng phương sai của 29 biến quan sát.

Căn cứ vào bảng 4, kết quả mô hình nghiên cứu tổng thể có dạng:

$$\text{MINHBACHBTC} = 0,011 + (0,222) * \text{QUY ĐỊNH PHÁP LÝ} + (0,205) * \text{HÀNH VI NHÀ QUẢN TRỊ} + 0,085 * \text{CHÍNH SÁCH THUẾ} + 0,309 * \text{QUY MÔ DOANH NGHIỆP} + 0,232 * \text{PHẦN MỀM KẾ TOÁN} + (0,331) * \text{TỔ CHỨC KIỂM TOÁN} + (0,115) * \text{HỆ THỐNG KẾ TOÁN} + 0,227 * \text{NĂNG LỰC KẾ TOÁN}$$

* **Đối với nhân tố quy mô của doanh nghiệp:** Nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều đến tính minh bạch hệ thống báo cáo tài chính với hệ số $\beta = 0,309$. Các doanh nghiệp có quy mô lớn thì càng quan tâm đến việc đầu tư cho bộ máy kế toán, có quy trình kế toán rõ ràng, hệ thống kiểm soát nội bộ chặt chẽ nhằm hạn chế rủi ro trong công tác kế toán góp phần nâng cao tính minh bạch báo cáo tài chính. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Cheung và cộng sự, 2005; Lê Trường Vinh, 2008; Lê Thị Mỹ Hạnh, 2015; Nguyễn Thị Kiều Hoa, 2016; Phạm Quốc Thuần, 2016.

* **Năng lực của nhân viên kế toán:** Nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều đến tính minh bạch hệ thống báo cáo tài chính với hệ số $\beta = 0,227$. Nhân viên kế toán có kinh nghiệm trong việc lập báo cáo tài chính, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp kế toán, sẽ góp phần làm nâng cao chất lượng thông tin BTC về độ tin cậy, kịp thời, trung thực. Hơn nữa, nhân viên kế toán cập nhật thường xuyên về sự thay đổi của các chuẩn mực, chế độ kế toán và các quy định pháp luật có liên quan thì độ tin cậy của báo cáo tài chính sẽ cao hơn. Kết quả nghiên cứu phù hợp với (Trần Đình Khôi Nguyên, 2010; Lê Thị Mỹ Hạnh, 2013; Nguyễn Thị Kiều Hoa, 2016).

* **Phần mềm kế toán:** Nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều đến tính minh bạch hệ thống báo cáo tài chính với hệ số $\beta = 0,232$, tức là khi phần mềm kế toán tăng lên 1 đơn vị thì mức độ minh bạch báo cáo tài chính của doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh sẽ tăng lên 0,232 đơn vị. Kết quả nghiên cứu phù hợp với Lê Thị Mỹ Hạnh, 2013; Nguyễn Thị Kiều Hoa, 2016; Phạm Quốc Thuần, 2016.

* **Chính sách thuế:** Nhân tố này có ảnh hưởng thuận chiều đến tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính với hệ số $\beta = 0,085$, thực tế, doanh nghiệp tuân thủ những chính sách thuế, những quy định và những chính sách hỗ trợ dành cho doanh nghiệp thì chất lượng thông tin trên BTC về tính minh bạch càng cao. Kết quả nghiên cứu phù hợp

Bảng 2: Kiểm định độ tin cậy của các thang đo

| STT | Tên biến | Cronbachs Alpha của thang đo |
|-----|---|------------------------------|
| 1 | Quy mô doanh nghiệp (3 biến quan sát) | 0,928 |
| 2 | Các quy định pháp lý về kế toán (5 biến quan sát) | 0,912 |
| 3 | Hành vi của nhà quản trị (5 biến quan sát) | 0,873 |
| 4 | Chất lượng phần mềm kế toán (4 biến quan sát) | 0,862 |
| 5 | Hệ thống kế toán (2 biến quan sát) | 0,957 |
| 6 | Tổ chức kiểm toán (2 biến quan sát) | 0,705 |
| 7 | Năng lực nhân viên kế toán (3 biến quan sát) | 0,723 |
| 8 | Chính sách thuế (4 biến quan sát) | 0,878 |
| 9 | Minh bạch báo cáo tài chính (8 biến quan sát) | 0,916 |

Kết quả điều tra, 2018

Bảng 3: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's của các biến độc lập

| | | |
|--------------------------------|-----------|--------------|
| Hệ số KMO | | 0,670 |
| Giá trị chi bình phương xấp xỉ | | 7.380,7 |
| Đại lượng Bartlett | Bậc tự do | 406,000 |
| Ý nghĩa thống kê sig. | | 0,000 |

Kết quả điều tra, 2018

Bảng 4: Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

| Mô hình | Các hệ số hồi quy không chuẩn hóa | | Các hệ số hồi quy chuẩn hóa | Giá trị kiểm định t |
|-----------------------|-----------------------------------|--------------|-----------------------------|---------------------|
| | Hệ số | Sai số chuẩn | Beta | |
| (Hằng số) | 0,011 | 0,033 | | 0,341 |
| Quy định pháp lý* | (0,222) | 0,033 | (0,273) | (6,736) |
| Hành vi nhà quản trị* | (0,205) | 0,033 | (0,251) | (6,204) |
| Chính sách thuế** | 0,085 | 0,033 | 0,104 | 2,572 |
| Quy mô doanh nghiệp* | 0,309 | 0,033 | 0,380 | 9,367 |
| Phần mềm kế toán* | 0,232 | 0,033 | 0,285 | 7,022 |
| Tổ chức kiểm toán* | (0,331) | 0,033 | (0,407) | (10,029) |
| Hệ thống kế toán* | (0,115) | 0,033 | (0,141) | (3,490) |
| Năng lực kế toán* | 0,227 | 0,033 | 0,279 | 6,870 |

Hệ số R²: 0,637

Hệ số tương quan Durbin Watson: 1,878

Mức ý nghĩa: (*) 1%; (**) 5%

Kết quả điều tra, 2018

với Robert Bushman và cộng sự, 2001; Nguyễn Đình Hùng, 2010.

* **Hệ thống kế toán:** Bộ máy kế toán của các doanh nghiệp chỉ tập trung vào công tác thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tài chính cho việc tổng hợp, chưa có bộ phận kế toán riêng phục vụ cho công tác quản trị cũng như phân tích tình hình kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp xây dựng bộ máy kế toán càng chặt chẽ thì tính minh bạch hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp càng hoàn thiện.

* **Hành vi của nhà quản trị:** Nhân tố này có ảnh hưởng nghịch chiều đến tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính với hệ số $\beta = -0,205$, thực tế, các hành vi can thiệp báo cáo tài chính của nhà quản trị ảnh hưởng rất nhiều đến tính trung thực, tin cậy của báo cáo tài chính.

* **Quy định pháp lý về kế toán:** Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhân tố các quy định pháp lý về kế toán có ảnh hưởng đến tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Robert Bushman và cộng sự, 2001; Nguyễn Đình Hùng, 2010; Võ Văn Nhị và cộng sự, 2011; Lê Thị Mỹ Hạnh, 2013; Nguyễn Thị Kiều Hoa, 2016. Thực tế, trong điều kiện hiện nay thì hệ thống văn bản pháp luật về kế toán chưa thống nhất, Chuẩn mực kế toán đã lạc hậu, chế độ kế toán ban hành các mẫu biểu lập và trình bày báo cáo tài chính không linh hoạt theo từng loại hình doanh nghiệp. Điều này dẫn đến sự thiếu minh bạch hệ thống báo cáo tài chính.

* **Tổ chức kiểm toán:** Các công ty kiểm toán lớn thường cố gắng nâng cao uy tín và chất lượng của mình cũng như nâng cao chất lượng đánh giá của các báo cáo hàng năm bằng cách yêu cầu khách hàng công bố thêm thông tin cần thiết. Trong khi đó, công ty kiểm toán nhỏ thường chịu sự phụ thuộc kinh tế nhiều vào khách hàng, việc bị mất khách hàng sẽ gây khó khăn cho họ, do đó đôi khi họ có thể không kiên quyết hoặc thường làm ngơ trong việc yêu cầu khách hàng cung cấp thêm thông tin. Điều này dẫn đến việc công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thiếu khách quan, tin cậy. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Robert Bushman và cộng sự, 2001; Nguyễn Đình Hùng, 2010; Lê Thị Mỹ Hạnh, 2013; Phạm Quốc Thuần, 2016.

4. Hàm ý của kết quả nghiên cứu

4.1. Năng lực của nhân viên kế toán: Doanh nghiệp cần tạo điều kiện cho nhân viên kế toán có cơ hội được trau dồi, bồi dưỡng kiến thức để cập nhật những thông tư chính sách mới về kế toán, chính sách thuế hiện hành góp phần nâng cao tính chuyên môn và nâng cao minh bạch thông tin tài chính đảm bảo tin cậy, kịp thời, đầy đủ của thông tin. Ngoài ra, doanh nghiệp cần tổ chức phân công rõ ràng nhiệm vụ của từng nhân viên nhằm đảm bảo việc lập và trình bày BCTC. Cần phân chia rõ người thực hiện, người xét duyệt, các khâu kiểm tra, đối chiếu chứng từ trong công tác kế toán của đơn vị. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình tuyển dụng đội ngũ kế toán minh bạch, công khai để thu hút những nhân viên có trình độ, có nghiệp vụ chuyên môn vững chắc, có phẩm chất đạo đức, có tinh thần trách nhiệm về nghề nghiệp góp phần đảm bảo báo cáo tài chính có sự minh bạch và độ tin cậy cao.

4.2. Bộ máy kế toán: Trong doanh nghiệp thì bộ máy kế toán được xem là nhân tố tác động mạnh đến tính minh bạch hệ thống BCTC. Vì vậy, để báo cáo tài chính đảm bảo tính minh bạch thì cần hoàn thiện hơn bộ máy kế toán, cụ thể là chú trọng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho bộ phận kế toán, tạo điều kiện cho kế toán tham gia tập huấn, bồi dưỡng những thông tư, chính sách kế toán thay đổi được cập nhật kịp thời.

4.3. Công nghệ thông tin: Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào tổ chức công tác kế toán, giúp cải thiện các khâu từ thu thập thông tin, xử lý cũng như lập và công bố báo cáo tài chính kịp thời. Các doanh nghiệp trước khi lựa chọn phần mềm kế toán cần tìm hiểu kỹ những thông tin phần mềm có uy tín, chất lượng và lựa chọn những phần mềm đã được kiểm định chất lượng.

4.4. Quy định pháp lý về kế toán

Khung quy định pháp lý về kế toán có tác động khá lớn đến công tác kế toán của doanh nghiệp, đặc biệt về vấn đề minh bạch hệ thống báo cáo tài chính. Do vậy, tổ chức ban hành chính sách cần cân nhắc ban hành khung pháp lý cơ bản thống nhất và hoàn chỉnh để doanh nghiệp có thể dễ dàng áp dụng. Tác giả đề xuất, hội đồng ban hành chính sách pháp lý về kế toán cần tham khảo nghiêm túc ý kiến đóng góp của các hội nghề nghiệp kế toán, chuyên gia, giảng viên ở các trường đại học, cao đẳng để ban hành các khung pháp lý về kế toán phù hợp hơn với tình hình hoạt động kinh doanh, nhu cầu thông tin quản lý nội bộ doanh nghiệp cũng như nhu cầu thông tin của các chủ thể liên quan đến doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khung pháp lý về kế toán (chuẩn mực kế toán, luật kế toán,...) cần hạn chế đề cập các nội dung mang tính phức tạp, không thực tế, không khả thi.

4.5. Tổ chức kiểm toán

Đối với nhân tố công ty kiểm toán: Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô công ty kiểm toán hay mức độ uy tín của công ty kiểm toán ảnh hưởng đến mức độ minh bạch của hệ thống BCTC tại các doanh nghiệp. Điều đó cho thấy, chất lượng kiểm toán được nhà đầu tư đánh giá cao khi xem xét mức độ minh bạch BCTC. Do vậy, tăng cường chất lượng kiểm toán hay nâng cao tiêu chuẩn chất lượng của các công ty kiểm toán khi kiểm toán cho các doanh nghiệp là một trong những giải pháp quan trọng. Ngoài ra, ban hành đầy đủ các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam cũng như tiếp cận dần chuẩn mực kiểm toán Việt Nam với chuẩn mực kiểm toán quốc tế nhằm nâng cao chất lượng của các cuộc kiểm toán

cũng là nội dung quan trọng mà cơ quan chức năng, cụ thể là Bộ Tài chính cần lưu ý. Đặc biệt, để cải thiện báo cáo tài chính, cần bổ sung các quy định xử phạt hành chính đối với các trường hợp chênh lệch số liệu trên BCTC trước và sau kiểm toán. Do những năm gần đây nhiều doanh nghiệp có mức chênh lệch giữa BCTC trước và sau kiểm toán rất lớn, gây bất lợi cho các đối tượng sử dụng thông tin tài chính.

4.6. Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp là nhân tố bên trong cũng tác động cùng chiều đến tính minh bạch của hệ thống BCTC. Quy mô doanh nghiệp càng lớn thì chất lượng thông tin tài chính về tính minh bạch và độ tin cậy cao hơn thông qua kiểm toán. Bên cạnh đó, đối với doanh nghiệp có quy mô lớn thì nguồn tài chính mạnh họ có quy trình kiểm soát chặt chẽ thông qua việc đầu tư xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ, điều này thì rất ít xảy ra đối với doanh nghiệp nhỏ. Tương tự, doanh nghiệp có quy mô lớn bắt buộc phải xây dựng và tuân thủ chặt chẽ quy trình kế toán, xây dựng bộ máy kế toán chuyên nghiệp và luôn có sự phân công trách nhiệm rõ ràng nhằm nâng cao tính minh bạch hệ thống BCTC. Ngoài ra, doanh nghiệp lớn cần bổ sung nhân lực phù hợp với qui mô của từng doanh nghiệp, tăng cường đào tạo kiến thức cho đội ngũ kế toán chuyên nghiệp, tạo điều kiện để nhân viên phát huy năng lực là hết sức thiết thực.

4.7. Chính sách thuế

Chính sách thuế có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin tài chính về tính minh bạch BCTC tại các doanh nghiệp. Vì thế để đảm bảo công bố thông tin tài chính trung thực, tin cậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải tuân thủ tốt chính sách thuế đối với nhà nước, nhưng vẫn phải đảm bảo đúng quy định về kế toán thì khi đó mới phản ánh đúng bản chất thông tin kế toán. Phần lớn các doanh nghiệp ghi chép và lập BCTC đều theo mục tiêu của thuế tức là doanh nghiệp phải ghi số đầy đủ các hóa đơn thuế đầu vào khi tính vào chi phí, hóa đơn đầu ra đầy đủ khi bán hàng hóa, dịch vụ, rõ ràng và trung thực. Ngoài ra, nâng cao vai trò của cơ quan thuế trong việc kiểm tra BCTC của doanh nghiệp, công khai các biện pháp xử lý đối với những doanh nghiệp vi phạm việc công bố thông tin tài chính thiếu tính minh bạch.

4.8. Hành vi của nhà quản trị

Việc quản trị lợi nhuận của nhà quản trị có ảnh hưởng khá lớn đến tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính. Chính điều này người sử dụng

thông tin tài chính của doanh nghiệp không thể an tâm khi đưa ra các quyết định của họ. Một số giải pháp góp ý cho hành vi này gồm: doanh nghiệp cần tăng cường chất lượng kiểm toán, cùng với đó là tăng cường hoàn thiện hệ thống pháp lý về kế toán, kiểm toán, công bố thông tin theo chuẩn mực kế toán, cũng như đẩy mạnh các hoạt động thanh, kiểm tra, nhằm nâng cao chất lượng BCTC nói riêng, quản trị công ty nói chung, để góp phần nâng cao tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính.

5. KẾT LUẬN

Nâng cao tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với các doanh nghiệp trong nền kinh tế hội nhập và phát triển như hiện nay. Thông qua đó giúp cho người sử dụng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp có thông tin đáng tin cậy và ra các quyết định phù hợp. Nghiên cứu này đã tập trung xác định các nhân tố tác động đến tính minh bạch của hệ thống báo cáo tài chính của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Thông qua dữ liệu thu thập và các công cụ hỗ trợ, kết quả phân tích hồi quy cho thấy có 08 nhân tố: (i) quy định pháp lý về kế toán, (ii) hành vi của nhà quản trị, (iii) chính sách thuế, (iv) quy mô doanh nghiệp, (v) phần mềm kế toán, (vi) tổ chức kiểm toán, (vii) hệ thống kế toán, (viii) năng lực kế toán.

Tài liệu tham khảo:

- Cheung., J. Thomas Connelly., Lynda Zhou., & Piman Limpaphayom. (2005). *Determinants of Corporate Disclosure and Transparency: Evidence from Hong Kong and Thailand*. *Determinants of Corporate Disclosure and Transparency: The link with achievement. International Corporate Responsibility Series*, 3, 313 - 342.
- Lê Thị Mỹ Hạnh. (2015). *Minh bạch thông tin tài chính của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. (Luận án Tiến sĩ không xuất bản). Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.*
- Robert Bushman., Jose Piotroski. & Abbie J. Smith. (2003). *Transparency, financial accounting information and corporate governance: The link with achievement. Economic Policy Review - Federal Reserve Bank of New York*, 65-87.
- Robert Bushman., & A.Smith. (2004). *What Determines Corporate Transparency: The link with achievement. Journal of Accounting Research*, 2, 207-252. <http://dx.org/10.1111/j.1475-679X.2004.00136.x>
- Hoàng Trọng. & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2007). *Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.*
- Lê Trường Vinh, & Hoàng Trọng. (2008). *Các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ minh bạch thông tin của doanh nghiệp niêm yết theo cảm nhận của nhà đầu tư. Tạp chí phát triển kinh tế*, 12, 79-91.